

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN  
HỢP NHẤT  
TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017**

Nơi nhận : .....

Ngày nhận: .....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>Tài sản</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>305 571 379 021</b>	<b>248 321 050 575</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>132 739 427 052</b>	<b>63 503 460 768</b>
1. Tiền	111	V.01	18 139 427 052	14 503 460 768
2. Các khoản tương đương tiền	112		114 600 000 000	49 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65 946 499 881</b>	<b>89 666 474 990</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55 027 451 532	74 683 708 179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8 870 617 946	7 144 366 879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12 706 335 106	18 561 304 635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 10 657 904 703)	( 10 722 904 703)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>75 620 732 465</b>	<b>94 128 162 224</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	82 984 164 730	101 491 594 489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		( 7 363 432 265)	( 7 363 432 265)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31 264 719 623</b>	<b>1 022 952 593</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		907 711 398	756 984 188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			6 682 401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	30 357 008 225	259 286 004
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>1 282 535 142 859</b>	<b>1 459 023 888 923</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2 725 109 802</b>	<b>2 771 174 580</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	386 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	21 338 109 802	21 384 174 580
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 18 999 341 561)	( 18 999 341 561)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>970 494 418 225</b>	<b>1 146 028 096 320</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>958 522 818 321</b>	<b>1 133 788 503 524</b>
- Nguyên giá	222		2 555 220 530 590	2 559 030 544 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 596 697 712 269)	( 1 425 242 041 150)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>11 971 599 904</b>	<b>12 239 592 796</b>
- Nguyên giá	228		14 510 627 524	14 510 627 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 2 539 027 620)	( 2 271 034 728)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>85 018 354 274</b>	<b>88 796 947 798</b>
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		( 28 339 451 430)	( 24 560 857 906)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>154 909 387 380</b>	<b>148 086 009 551</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2 393 855 199	
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		152 515 532 181	148 086 009 551
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>68 145 782 449</b>	<b>71 777 119 185</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65 148 782 449	69 113 119 185
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	254		( 58 457 000 000)	( 58 790 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 242 090 729</b>	<b>1 564 541 489</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 242 090 729	1 564 541 489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)</b>	<b>270</b>		<b>1 588 106 521 880</b>	<b>1 707 344 939 498</b>
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>482 270 853 851</b>	<b>595 607 805 104</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>194 794 341 350</b>	<b>203 543 903 241</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	12 379 666 605	42 829 841 606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		228 916 634	90 175 167
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11 828 616 052	6 210 406 267
4. Phải trả người lao động	314	V.16	27 222 630 265	20 971 906 415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 035 015 395	3 337 413 728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95 818 866	555 062 759
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14 675 705 958	16 913 826 224



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		112 793 500 000	98 365 250 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12 534 471 575	14 270 021 075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>287 476 512 501</b>	<b>392 063 901 863</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	165 277 000	759 927 440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 392 601 098	2 500 472 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		260 964 750 000	374 033 875 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5 233 884 403	4 769 627 325
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18 720 000 000	10 000 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 105 835 668 029</b>	<b>1 111 737 134 394</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 105 835 668 029</b>	<b>1 111 737 134 394</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>684 709 410 000</b>	<b>684 709 410 000</b>
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-23 773 475 216	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 482 840 509	306 482 840 509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>127 382 910 661</b>	<b>109 143 777 796</b>
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48 888 925 368	109 143 777 796
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78 493 985 293	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3 462 012 353	3 829 136 367
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>1 588 106 521 880</b>	<b>1 707 344 939 498</b>

Ngày in: 22/01/2018. Giờ in: 15:16:50

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 24 tháng 1 năm 2018

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Kiều Yến

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiền





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mẫu biểu: B02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	187 185 428 961	183 192 046 946	728 663 407 497	630 819 031 186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	187 185 428 961	183 192 046 946	728 663 407 497	630 819 031 186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	124 622 675 059	149 316 684 217	544 267 324 193	504 349 561 885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62 562 753 902	33 875 362 729	184 396 083 304	126 469 469 301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 559 053 950	954 749 571	4 456 282 373	59 451 203 179
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 043 362 007	14 305 493 592	28 823 720 203	31 664 387 983
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 339 919 723	7 772 683 617	28 879 394 464	22 848 112 482
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		( 1 731 117 130)	( 886 075 839)	( 3 964 336 736)	9 172 696 949
9. Chi phí bán hàng	25		1 437 114 885	1 814 625 661	5 447 826 626	6 378 869 961
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15 922 412 656	15 288 161 968	53 933 482 146	55 929 422 291
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		37 987 801 174	2 535 755 240	96 682 999 966	101 120 689 194
12. Thu nhập khác	31		338 574 657	98 581 721	4 583 240 633	1 307 959 486
13. Chi phí khác	32		48 226 275	15 028 042	2 472 581 865	630 684 146
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		290 348 382	83 553 679	2 110 658 768	677 275 340
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38 278 149 556	2 619 308 919	98 793 658 734	101 797 964 534
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	7 614 947 790	951 652 759	20 202 540 377	19 942 465 256
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	510 731 622	( 9 673 013)	454 257 078	1 084 988 428
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		30 152 470 144	1 677 329 173	78 126 861 279	80 770 510 850
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		30 227 251 606	1 770 403 290	78 493 985 293	83 272 689 470
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		( 74 781 462)	( 93 074 117)	( 367 124 014)	( 2 502 178 620)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 22/01/2018. Giờ in: 10:33:16

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
( Ký, họ tên )

  
Nguyễn Thị Hằng Yên

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
( Ký, họ tên )



Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2018

**GIÁM ĐỐC**

( Ký, họ tên, đóng dấu )



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Đình Thiêm*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		98,793,658,734	101,797,964,534
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		177,530,805,426	153,394,388,824
- Các khoản dự phòng	212	03		8,322,000,000	11,440,870,078
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	213	04		-153,094,891	2,459,674,632
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		1,106,518,889	-62,244,151,419
- Chi phí lãi vay	215	06		28,879,394,464	22,848,112,482
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>21</b>	<b>08</b>		<b>314,479,282,622</b>	<b>229,696,859,131</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		-20,566,295,946	-32,987,736,979
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		16,113,574,560	-11,919,086,986
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		-31,278,984,904	36,829,309,578
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		171,723,550	241,838,274
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			3,227,126,414
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-29,384,919,229	-22,703,210,062
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		-16,016,659,407	-26,187,432,519
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16			574,200,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-20,509,024,716	-4,895,765,000
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>33</b>	<b>20</b>		<b>213,008,696,530</b>	<b>171,876,101,851</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		1,461,020,556	-492,454,019,746
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22		4,054,689,983	634,000,000

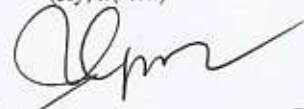


3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25		3,964,336,736	
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			183,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27			4,327,625,941
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>44</b>	<b>30</b>		<b>9,480,047,275</b>	<b>-303,892,393,805</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3	41,492,669,628	334,985,779,315
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4	-139,949,794,628	-229,373,319,315
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36		-54,779,244,420	-31,962,488,525
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>55</b>	<b>40</b>		<b>-153,236,369,420</b>	<b>73,649,971,475</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>66</b>	<b>50</b>		<b>69,252,374,385</b>	<b>-58,366,320,479</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>67</b>	<b>60</b>		<b>63,503,460,768</b>	<b>121,856,443,710</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61		-16,408,101	13,337,537
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>69</b>	<b>70</b>		<b>132,739,427,052</b>	<b>63,503,460,768</b>

Lập ngày 24 Tháng 1 Năm 2018


Lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Lê Đình Hiền



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco ( Công ty mẹ ) và các Công ty thành viên ( Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 04  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04
- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 21 tháng 7 năm 2017:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sát nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

**Từ thời điểm ngày 22 tháng 7 năm 2017, Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất :**



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2. Cơ sở hợp nhất**

#### *Các công ty con*

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### *Các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

### 7. Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

#### *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

### 8. Đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

#### b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Công cụ dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Tiền thuê văn phòng trả trước*



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

#### **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

#### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chi tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

#### **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

#### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2017, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	122.443.303.322
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	54.761.154.406
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	10.389.559.936



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	5.422.886.190
Mua xăng dầu của Cty TNHH 1TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	29.277.026.008
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	4.323.079.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	582.777.915.407
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	302.654.000
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	73.636.364
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	261.363.636
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	231.363.636
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	148.830.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV DVTM	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	2.108.730.255
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	36.383.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	11.517.099.404

### Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	332.998.061
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	37.936.393.355
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1.881.559.650
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	96.680.558
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	299.177.103
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	75.899.006
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	349.633.060
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	5.636.255.724
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	

#### 1. Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	179.647.067
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	3.463.220.546
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	184.892.530
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần tin học viễn thông petrolimex	Công ty trong ngành	36.423.200
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1.120.053.563
Cty TNHH MTV Đóng tàu &TM Petrolimex	Công ty trong ngành	1.463.392.536
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	156.667.530
CNCty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	8.198.400

#### 2. Các số dư khác

Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	125.354.250.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng	248.404.000.000



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2017 so với Quý 4 năm 2016**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4 năm 2017 tăng 28.456.848.316 đồng so với Quý 4 năm 2016 do một số nguyên nhân chính sau:

Trong tháng 7 năm 2017, Công ty sát nhập Công ty con là Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco thành Chi nhánh Hồng Bàng. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3.993.382.015 đồng so với Quý 4 năm 2016 đồng thời làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 28.687.391.173 tương ứng tăng 84.68% đồng. Chi phí tài chính Quý 4 năm 2017 giảm 7.262.131.585 đồng tương ứng giảm 50.76% so với Quý 4 năm 2016 do số dư nợ vay ngoại tệ của các ngân hàng giảm. Các hoạt động khác không biến động lớn.

Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.



VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>18 139 427 052</b>	<b>14 503 460 768</b>
- Tiền mặt		1 286 321 381	630 648 457
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		16 853 105 671	13 872 812 311
- Tiền đang chuyển			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>241 202 782 449</b>	<b>179 567 119 185</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>241 202 782 449</b>	<b>179 567 119 185</b>
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>114 600 000 000</b>	<b>49 000 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		114 600 000 000	49 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>126 602 782 449</b>	<b>130 567 119 185</b>
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		65 148 782 449	69 113 119 185
- Dự phòng			
- Đầu tư vào đơn vị khác		61 454 000 000	61 454 000 000
- Dự phòng		58 457 000 000	58 790 000 000
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>55 027 451 532</b>	<b>74 683 708 179</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		<b>55 027 451 532</b>	<b>74 683 708 179</b>
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		44 669 558 821	64 384 275 673
- Các khoản phải thu khách hàng khác		10 357 892 711	10 299 432 506
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>V.03</b>	<b>34 044 444 908</b>	<b>39 945 479 215</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>12 706 335 106</b>	<b>18 561 304 635</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		1 291 746	61 895 186
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 665 135 158	1 919 244 801
- Các khoản chi hộ		120 896 803	1 043 499



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		10 919 011 399	16 579 121 149
- Dự phòng		10 657 904 703	10 722 904 703
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>21 338 109 802</b>	<b>21 384 174 580</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 675 109 802	2 721 174 580
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		18 663 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		18 999 341 561	18 999 341 561
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		<b>10 994 246 264</b>	<b>11 059 246 264</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		10 994 246 264	11 059 246 264
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>82 984 164 730</b>	<b>101 491 594 489</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		47 764 200 091	59 220 904 109
- Công cụ, dụng cụ		754 378 557	728 383 601
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		29 756 998 070	35 698 424 090
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		4 708 588 012	5 843 882 689
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>154 909 387 380</b>	<b>148 086 009 551</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		2 393 855 199	
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>152 515 532 181</b>	<b>148 086 009 551</b>
- Mua sắm		14 044 601 361	11 715 351 361
- XDCB		138 331 638 729	136 356 112 735
- Sửa chữa		139 292 091	14 545 455
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>	V.09		
<b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>	V.12		
<b>13- Chi phí trả trước</b>		2 149 802 127	2 321 525 677
<b>a) Ngắn hạn</b>		907 711 398	756 984 188
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		907 711 398	756 984 188
<b>b) Dài hạn</b>	V.14	1 242 090 729	1 564 541 489
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 242 090 729	1 564 541 489
<b>c) Lợi thế thương mại</b>			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>	V.21	373 758 250 000	472 399 125 000
a) Vay ngắn hạn		112 793 500 000	98 365 250 000
b) Vay dài hạn		260 964 750 000	374 033 875 000
<b>15. Phải trả người bán</b>		12 379 666 605	42 829 841 606
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>		12 379 666 605	42 829 841 606
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		7 896 818 195	25 331 499 462
- Phải trả các đối tượng khác		4 482 848 410	17 498 342 144
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			
<b>16. Trái phiếu phát hành</b>			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>	V.16		
<b>18. Chi phí phải trả</b>		3 035 015 395	3 337 413 728
<b>a) Ngắn hạn</b>	V.17	3 035 015 395	3 337 413 728
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		3 035 015 395	3 337 413 728
<b>b) Dài hạn</b>			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		<b>17 068 307 056</b>	<b>19 414 298 322</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.18</b>	<b>14 675 705 958</b>	<b>16 913 826 224</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết			20 000 000
- Kinh phí công đoàn		1 008 815 169	491 939 507
- Bảo hiểm xã hội		2 049 452 352	76 187 026
- Bảo hiểm y tế		350 821 761	54 537 571
- Bảo hiểm thất nghiệp		125 619 667	18 775 844
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		11 140 997 009	16 252 386 276
<b>b) Dài hạn</b>		<b>2 392 601 098</b>	<b>2 500 472 098</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 392 601 098	2 500 472 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>95 818 866</b>	<b>555 062 759</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>95 818 866</b>	<b>555 062 759</b>
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		95 818 866	555 062 759
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.19a</b>		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		<b>18 720 000 000</b>	<b>10 000 000 000</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>18 720 000 000</b>	<b>10 000 000 000</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19	18 720 000 000	10 000 000 000
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>5 233 884 403</b>	<b>4 769 627 325</b>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>V.20</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>5 233 884 403</b>	<b>4 769 627 325</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5 233 884 403	4 769 627 325
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>116 122</b>	<b>73 505</b>
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		<b>116 122</b>	<b>73 505</b>
<b>d) Kim khí đá quý</b>			
<b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			



**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	47 580 933 966	16 708 537 679	2 492 499 752 413	2 241 320 616		2 559 030 544 674
Số tăng trong năm	13			115 450 000	74 722 375		190 172 375
- Mua sắm mới	131				74 722 375		74 722 375
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132			115 450 000			115 450 000
- Tăng khác	135			534 471 762			4 000 186 459
Số giảm trong năm	14	3 465 714 697					
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142	3 465 714 697					
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	44 115 219 269	16 708 537 679	2 492 080 730 651	2 316 042 991		2 555 220 530 590
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	16 724 097 738	11 496 274 006	1 394 853 800 738	2 167 868 668		1 425 242 041 150
Số tăng trong năm	18	1 350 280 292	1 756 290 024	170 345 076 168	32 572 526		173 484 219 010
- Khấu hao trong năm	181	1 350 280 292	1 756 290 024	170 345 076 168	32 572 526		173 484 219 010
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19	1 494 076 129		534 471 762			
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192	1 494 076 129		534 471 762			2 028 547 891
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	16 580 301 901	13 252 564 030	1 564 664 405 144	2 200 441 194		1 596 697 712 269
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	30 856 836 228	5 212 263 673	1 097 645 951 675	73 451 948		1 133 788 503 524
- Tại ngày cuối kỳ	23	27 534 917 368	3 455 973 649	927 416 325 507	115 601 797		958 522 818 321

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 051 531 808			926 000 000	293 502 920	2 271 034 728
Số tăng trong năm	18	267 992 892					267 992 892
- Khấu hao trong năm	181	267 992 892					267 992 892
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	1 319 524 700			926 000 000	293 502 920	2 539 027 620
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	12 239 592 796					12 239 592 796
- Tại ngày cuối năm	23	11 971 599 904					11 971 599 904

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



## 12. Tăng giảm BDS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Nguyên giá BDS đầu tư</b>	<b>1</b>	<b>113 357 805 704</b>							<b>113 357 805 704</b>
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2</b>	<b>24 560 857 906</b>	<b>3 778 593 524</b>						<b>28 339 451 430</b>
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	24 560 857 906	3 778 593 524						28 339 451 430
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
<b>Giá trị còn lại của BDSĐT</b>	<b>3</b>	<b>88 796 947 798</b>				<b>3 778 593 524</b>			<b>85 018 354 274</b>
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	88 796 947 798				3 778 593 524			85 018 354 274
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09











**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	259 286 004	6 210 406 267	102 640 390 182	78 160 877 746	30 357 008 225	11 828 616 052
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 215 032 882	52 180 501 508	52 737 130 255		2 771 661 529
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			30 381 607 671	237 425 287	30 144 182 384	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			160 096 472	136 830 482	23 265 990	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	259 286 004	3 808 476 203	16 016 659 407	20 353 736 690	189 559 851	6 075 827 333
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		186 897 182	2 440 204 587	3 234 434 595		981 127 190
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và liên nhà đất	18			683 257 320	683 257 320		
9. Các loại thuế khác	19			778 063 117	778 063 117		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			24 364 800	24 364 800		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			24 364 800	24 364 800		
3. Các khoản khác	33						
<b>Cộng</b>	<b>40</b>	<b>259 286 004</b>	<b>6 210 406 267</b>	<b>102 664 754 982</b>	<b>78 185 242 546</b>	<b>30 357 008 225</b>	<b>11 828 616 052</b>

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0







b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>1 107 907 998 027</b>	<b>64 879 127 437</b>			<b>70 413 469 788</b>			<b>1 102 373 655 676</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104		-23 773 475 216						-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		336 806 283			336 806 283			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 482 840 509							306 482 840 509
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	109 143 777 796	88 315 796 370			70 076 663 505			127 382 910 661
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	109 143 777 796	6 053 779 865			66 308 632 293			48 888 925 368
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		82 262 016 505			3 768 031 212			78 493 985 293
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9



VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>728 663 407 497</b>	<b>630 819 031 186</b>
<b>a) Doanh thu</b>		<b>728 663 407 497</b>	<b>630 819 031 186</b>
- Doanh thu bán hàng		114 606 162 293	133 608 081 084
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		614 057 245 204	497 210 950 102
- <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VI.26</b>		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.28</b>	<b>544 267 324 193</b>	<b>504 349 561 885</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		101 594 268 376	117 705 932 945
- <b>Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		442 673 055 817	386 643 628 940
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>VI.29</b>	<b>4 456 282 373</b>	<b>59 451 203 179</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3 718 854 028	4 208 723 814
- Lãi bán các khoản đầu tư			103 893 437
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 400	42 666 500
- Lãi chênh lệch tỷ giá		737 425 945	3 736 857 147
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			51 359 062 281
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>VI.30</b>	<b>28 823 720 203</b>	<b>31 664 387 983</b>
- Lãi tiền vay		28 879 394 464	22 848 112 482
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		277 325 739	5 357 979 101
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 333 000 000	3 458 296 400
- Chi phí tài chính khác			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>4 583 240 633</b>	<b>1 307 959 486</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4 170 139 983	711 456 732
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		500 000	20 790 000
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		412 600 650	575 712 754
<b>07. Chi phí khác</b>		<b>2 472 581 865</b>	<b>630 684 146</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2 004 212 796	131 737 501
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		250 374 483	411 827 035
- Các khoản khác		217 994 586	87 119 610
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>59 381 308 772</b>	<b>62 308 292 252</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>53 933 482 146</b>	<b>55 929 422 291</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		3 422 124 498	3 690 613 744
- Các khoản chi phí QLDN khác		50 511 357 648	52 238 808 547
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>5 447 826 626</b>	<b>6 378 869 961</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		2 183 359 934	2 799 670 404
- Các khoản chi phí bán hàng khác		3 264 466 692	3 579 199 557
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>508 187 884 586</b>	<b>453 617 357 924</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		22 259 501 433	27 817 943 467
- Chi phí nhân công		113 938 629 172	106 913 191 047
- Chi phí khấu hao TSCĐ		177 530 805 426	154 311 924 186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		177 374 914 844	147 807 323 298
- Chi phí khác bằng tiền		17 084 033 711	16 766 975 926
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>V.31</b>	<b>20 202 540 377</b>	<b>19 942 465 256</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		20 353 736 690	19 942 465 256
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		- 151 196 313	
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>V.32</b>	<b>464 257 078</b>	<b>1 084 988 428</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		464 257 078	1 084 988 428



**Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
<b>9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho</b>	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
<b>9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình</b>	12	<b>332 427 982 385</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	332 427 982 385
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
<b>9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính</b>	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
<b>9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu</b>	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**


Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2016
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	19.24	14.54
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	80.76	85.46
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.37	34.89
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.63	65.11
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.57	1.22
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.18	0.76
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	13.56	16.14
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	10.72	12.80
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6.22	5.96
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	4.92	4.73
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	%	<b>11.41</b>	<b>11.80</b>


Lập ngày 24 tháng 01 năm 2018.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đình Hiền*



